

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP THIÊN QUANG



247 POWER



PROFILE COMPANY

www.247power.vn



LỜI GIỚI THIỆU

“247Power – Nguồn năng lượng chủ động”

Hoạt động từ năm 2008, Công Ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Thiện Quang, với sản phẩm Máy phát điện 247Power, là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh Máy phát điện tại Việt Nam.

Trong quá trình phát triển từ những ngày đầu thành lập, chúng tôi luôn chú trọng vào công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm mang đến cho khách hàng sự hài lòng nhất có thể.

Chúng tôi đã tạo dựng được mối quan hệ đối tác chiến lược lâu dài với các nhà sản xuất Máy phát điện nổi tiếng như: Powerica (India), Green Power (Italia), EP Power (Uk), Himoina (Spain), Teksan (Turkey), Suppernova (India), MPMC Powertech (China), Depco Power (China),..., Các nhà sản xuất động cơ, đầu phát điện hàng đầu thế giới với công nghệ hiện đại như Cummins, Volvo, Perkins, Doosan, Mitsubishi, Leroy Somer, Mecc Alte, ...

Giải pháp máy phát điện dự phòng của chúng tôi không chỉ đảm bảo nguồn điện ổn định mà còn cung cấp cho khách hàng phương án đầu tư tối ưu và hiệu quả nhất.

Với toàn bộ tâm huyết và nguyện vọng, đội ngũ của chúng tôi tự tin có thể đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao của Quý khách hàng.

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

“Chúng tôi hiểu các yêu cầu về điện năng của bạn, bất kể bạn làm việc trong lĩnh vực gì”



CUNG CẤP, LẮP ĐẶT MPĐ



THIẾT KẾ, THI CÔNG PHÒNG MPĐ



PHỤ TÙNG, PHỤ KIỆN MPĐ



SỬA CHỮA, BẢO TRÌ MPĐ



CHO THUÊ THIẾT BỊ



TỦ HÒA PHA, TỦ ATS

NỘI DUNG

Lời giới thiệu.....	1-4	Perkins Series.....	18
Chính sách chất lượng.....	5	Volvo Series.....	19
Dịch vụ trước và sau bán hàng.....	6	Fpt, Cooper Series.....	20
Nhà xưởng, Thiết bị.....	7-8	Doosan, Mitsubishi Series.....	21
Dự án tiêu biểu.....	9-10	Baudouin Series.....	22
Thương hiệu, Sản phẩm.....	11-12	Ricardo, Sanghai Series.....	23
Catalogue.....	13	Kubota, Yanmar Series.....	24
Cummins Series.....	15-17	Thông tin liên hệ.....	25

“Chúng tôi đồng hành cùng nhau với mong muốn mang đến những sản phẩm, những dịch vụ tối ưu nhất cho Quý khách hàng”



TẬP THỂ GẮN KẾT

Nhân lực

- Trên 20 nhân sự có trình độ chuyên môn phù hợp với từng vị trí đảm nhận.

Vật lực

- Trang thiết bị dùng cho thi công và thiết kế đầy đủ, hiện đại.
- Hàng tồn luôn có sẵn tại kho với nhiều sự lựa chọn tối ưu cho khách hàng.
- Có các xưởng cơ khí, điện phục vụ thi công sẵn sàng đáp ứng nhanh nhất mọi yêu cầu của khách hàng.

Tài lực

- Vốn chủ sở hữu 8 tỷ đồng.
- Nguồn tín dụng lên đến 20 tỷ đồng từ các ngân hàng trong và ngoài nước.

Trí lực

- Hơn 12 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực cung cấp và lắp đặt Máy phát điện.

SỨ MỆNH

Sản xuất và kinh doanh máy phát điện. Cung cấp những sản phẩm và dịch vụ chất lượng, giá cả hợp lý, thân thiện môi trường, đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng, góp phần vào sự phát triển của đất nước.



TẦM NHÌN

Trở thành nhà cung cấp các Thiết bị công nghiệp uy tín tại Việt Nam và khu vực. Trong đó, lĩnh vực trọng tâm là sản xuất và phân phối các sản phẩm Máy phát điện.



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

01 Chất lượng sản phẩm là then chốt.

02 Lợi ích khách hàng là trọng tâm.

03 Thu nhập nhân viên là trách nhiệm.

04 Chia sẻ cộng đồng là nghĩa vụ.

CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG

- Cung cấp giải pháp năng lượng điện liên tục nhằm duy trì sự hoạt động sản xuất kinh doanh không bị gián đoạn.
- Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, các dịch vụ trước và sau bán hàng nhằm thỏa mãn nhất sự hài lòng của Khách hàng.
- Cung cấp các sản phẩm chất lượng cao với chi phí hợp lý nhất cho Khách hàng.
- Không ngừng nghiên cứu, cải tiến sản phẩm, nâng cao chất lượng và dịch vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của Khách hàng.
- Tối ưu hóa giá trị cho tất cả các bên liên quan bao gồm khách hàng, đối tác, nhân viên, cổ đông và cộng đồng thông qua tăng trưởng ổn định trong hoạt động kinh doanh.
- Phát triển mối quan hệ hợp tác chặt chẽ và liên tục với các nhà cung cấp để đảm bảo cho một chuỗi dịch vụ mạnh mẽ.

Máy phát điện 247Power cung cấp đáp ứng Tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO9001, Tiêu chuẩn quản lý môi trường ISO14001, Tiêu chuẩn ISO8528,.. đạt chứng chỉ CE,...

Các sản phẩm trước khi bàn giao cho khách hàng đều trải qua quá trình kiểm tra nghiêm ngặt của nhà sản xuất:

- Kiểm tra điện áp.
- Kiểm tra độ rung.
- Kiểm tra công suất.
- Kiểm tra độ ồn.
- Kiểm tra hiệu suất hoạt động.
- Kiểm tra tiêu hao nhiên liệu.
- Kiểm tra điện, mô phỏng kịch bản hoạt động, đo sóng hài, kiểm soát nhiệt độ.



DỊCH VỤ TRƯỚC VÀ SAU BÁN HÀNG

***Chúng tôi cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho khách hàng của mình thông qua mạng lưới phân phối rộng khắp trên cả nước:**

- Khảo sát, tư vấn miễn phí.
- Bảo dưỡng định kỳ.
- Hướng dẫn đào tạo vận hành, bảo dưỡng, chuyển giao công nghệ chi tiết rõ ràng.
- Hỗ trợ kỹ thuật, sửa chữa, vận hành 24/7 qua đường dây nóng.

***Xác định nhu cầu:**

Một trong những thế mạnh của chúng tôi là nghiên cứu khảo sát trước khi dự án triển khai để xác định nhu cầu điện năng phù hợp, thiết kế phòng máy, phương án thi công lắp đặt tối ưu nhất cho Tổ máy phát điện.

***Bảo dưỡng định kỳ:**

Với việc bảo dưỡng thiết bị theo đúng lịch trình của nhà sản xuất quy định giúp cho thiết bị hoạt động lâu dài và hiệu quả, kịp thời ngăn chặn những tổn thất về tài chính và thời gian cho Quý khách hàng.

***Bảo hành:**

Các sản phẩm của Máy phát điện được bảo hành tận nơi lên đến 24 Tháng Sau thời gian bảo hành, chúng tôi sẽ cung cấp hợp đồng Bảo dưỡng định kỳ cho khách hàng với chi phí phù hợp nhất.

***Đào tạo, chuyển giao:**

Hướng dẫn đào tạo vận hành, bảo dưỡng cụ thể chi tiết giúp khách hàng yên tâm sử dụng máy tốt nhất.

***Phụ tùng:**

Phụ tùng, phụ kiện thay thế chính hãng luôn sẵn có, giúp khắc phục nhanh nhất những sự cố xảy ra với chi phí phù hợp nhất.





HỆ THỐNG PHÂN XỬNG, TRANG THIẾT BỊ



HỆ THỐNG CNC TỰ ĐỘNG



ROBOT HÀN TỰ ĐỘNG



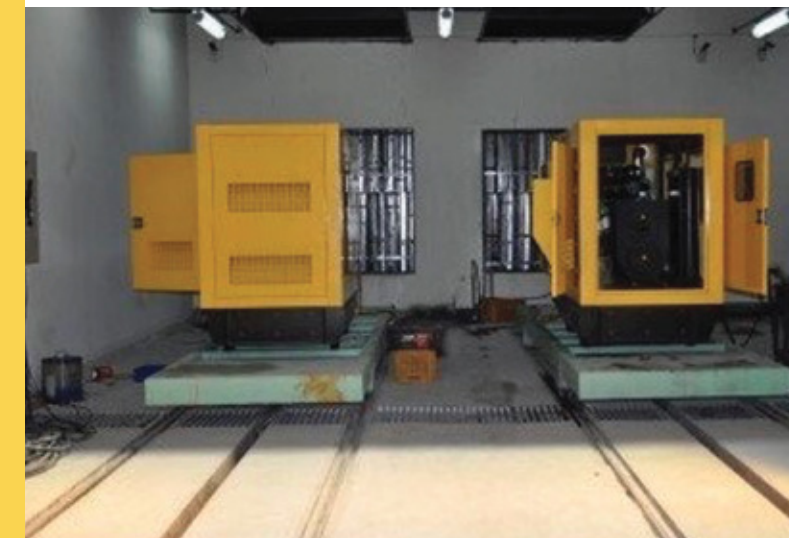
XƯỞNG CƠ KHÍ



DÂY CHUYỀN SƠN TĨNH ĐIỆN



XƯỞNG LẮP RÁP



HỆ THỐNG KIỂM TRA MÁY PHÁT ĐIỆN

DỰ ÁN TIÊU BIỂU

“Cảm ơn khách hàng đã tin tưởng và lựa chọn 247Power”

Với năng lực và kinh nghiệm của mình, chúng tôi tự tin có thể cung cấp các giải pháp Máy phát điện từ những dự án đơn giản đến phức tạp nhất, thách thức về mặt kỹ thuật và thời gian



PHIM TRƯỜNG MCV GROUP – TP HCM
MPĐ 500kVA – Cummins (India)



KHÁCH SẠN WHITE LOTUS – HUẾ
MPĐ 1000kVA – MTU (Đức)



NGÂN HÀNG VIETCOMBANK – CN GÒ VẤP
MPĐ 150kVA – FPT (Ý)



BÓ CHỈ HUY BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG – BRVT
1 x MPĐ 1000kVA – CUMMINS (UK)
1 x MPĐ 100kVA – COOPER (India)
3 x MPĐ 30kVA – COOPER (India)



NGÂN HÀNG VIETCOMBANK – CN TIỀN GIANG
MPĐ 200kVA – FPT (Ý)



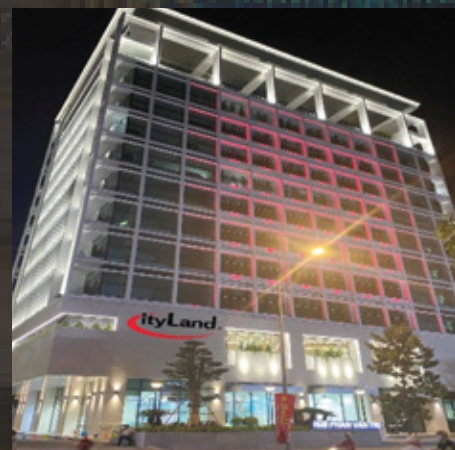
NHÀ MÁY CHUTEX – BÌNH DƯƠNG
MPĐ 500kVA – VOLVO PENTA (THUY ĐIỂN)



NGÂN HÀNG BIDV – QUẢNG NAM
3 x MPĐ 40kVA – YANMAR (Nhật Bản)
1 x MPĐ 60kVA – FPT (Ý)



CÔNG AN TỈNH ĐẮC LẮC
1 x MPĐ 160kVA – CUMMINS (India)
1 x MPĐ 120kVA – FPT (Ý)



CITYLAND GROUP – TP HCM
MPĐ 400kVA – FPT (Ý)



KHU CĂN HỘ CAO TẦNG IDICO – TP HCM
1 x MPĐ 500kVA – DOOSAN (Hàn Quốc)
1 x MPĐ 300kVA – CUMMINS (India)



TRUNG TÂM HẠ TẦNG MẠNG MIỀN NAM
1 x MPĐ 1500kVA – PERKINS (UK)
1 x MPĐ 250VA – CUMMINS (India)



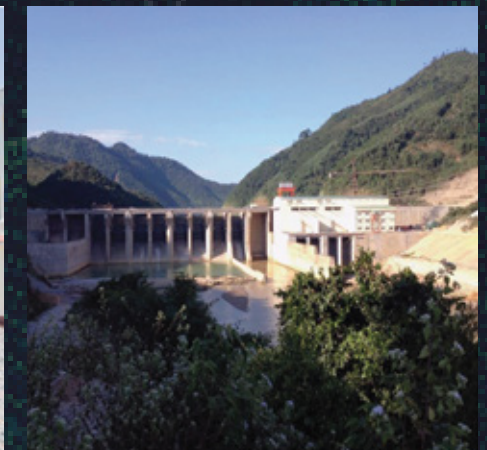
BỆNH VIỆN ĐA KHOA BƯU ĐIỆN – TP HCM
MPĐ 750kVA – DOOSAN (Hàn Quốc)



TÒA NHÀ HỒNG ANH JAPAN – TP HCM
MPĐ 250kVA – VOLVO PENTA (Đức)



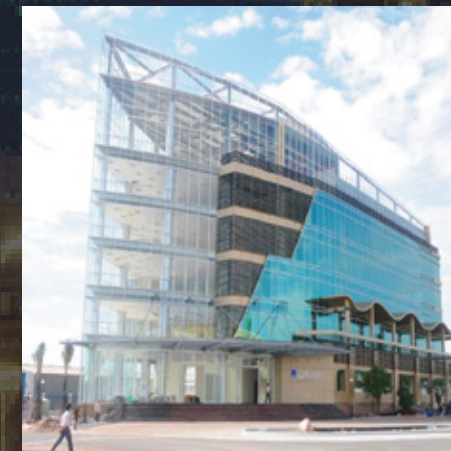
CTY CP XÂY LẮP THÀNH AN 96 – ĐÀ NẴNG
1 x MPĐ 120kVA – FPT (Ý)
1 x MPĐ 200VA – CUMMINS (China)



NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN KHE BỐ – NGHỆ AN
1 x MPĐ 500kVA – PERKINS (UK)
1 x MPĐ 150VA – CUMMINS (China)



VNPT ĐỒNG NAI
2 x MPĐ 250kVA – CUMMINS (India)
1 x MPĐ 150kVA – VOLVO PENTA (Đức)



CẢNG HẠ LƯU PTSC – VŨNG TÀU
1 x MPĐ 850kVA – PERKINS (UK)
1 x MPĐ 100kVA – COOPER (India)
1 x MPĐ 80kVA – CUMMINS (China)

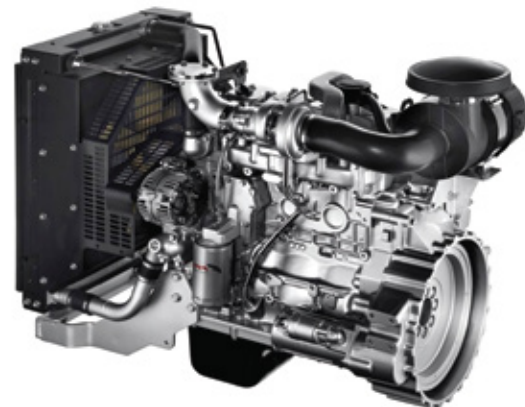


THI CÔNG, LẮP ĐẶT PHÒNG ĐẶT MPĐ CÔNG TRÌNH COCOBAY – ĐÀ NẴNG

THƯƠNG HIỆU CUNG CẤP



Động cơ I Engines



Đầu phát điện I Alternators



Bộ điều khiển I Control module



Thiết bị đóng ngắt I Circuit breakers

Kiểu máy / MODELS



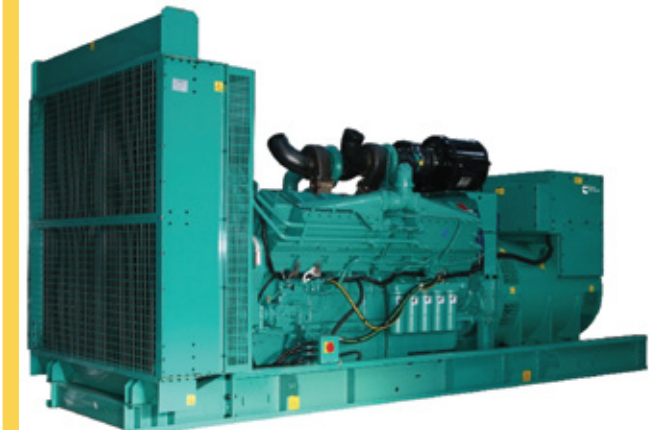
MÁY TRẦN / OPEN (OP)
20kVA – 500kVA



MÁY GIẢM THANH / SOUNPROOF (SP1)
20Kva – 500kVA



MÁY GIẢM THANH / SOUNPROOF (SP2)
500kVA – 1000kVA



MÁY TRẦN / OPEN (OP)
500kVA – 3000kVA



CONTAINER TYPE
750kVA – 3000kVA

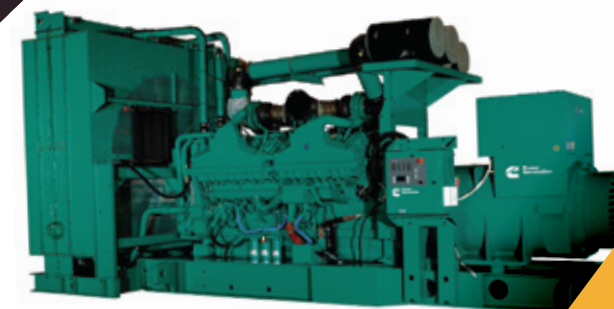


MOBILE TYPE
30kVA – 500kVA



247 POWER

CATALOGUE



CUMMINS (India): 20kVA - 2500kVA



GENSET MODEL	Công suất / Power				Động cơ Cummins India / India Cummins Engine				Máy giảm thanh / Soundproof		
	Dự phòng / Standby		Định mức / Prime		Model động cơ / Engine Model	Công suất động cơ / Engine Power	Số Xy lanh, Kiểu xếp / Cylinder, Arrangement	Tổng Dung tích xy lanh / Total Displacement	Tiêu hao nhiên liệu / Fuel consumption 100%	Kích thước (DxRxH) / Dimensions (LxWxH)	Trọng lượng / Dry weight
	(kVA)	(kW)	(kVA)	(kW)							
C20D5P	22	18	20	16	X1.3TAA-G7	25,2	2, In-Line	1,29	5,09	1780 x 940 x 1100	720
C25D5P	28	22	25	20	X2.7TA-G1	32	3, In-Line	2,7	6,27	2400 x 950 x 1400	1090
C30D5P	33	26	30	24	X2.7TAA-G2	38	3, In-Line	2,7	7,4	2400 x 950 x 1400	1090
C35D5P	39	31	35	28	X3.6TAA-G1	52,4	4, In-Line	3,6	8,3	2800 x 1150 x 1450	1570
C40D5P	44	35	40	32	X3.6TAA-G1	52,4	4, In-Line	3,6	9,5	2800 x 1150 x 1450	1570
C50D5P	55	44	50	40	4BTAA3.3-G11	84	4, In-Line	3,3	12,4	2950 x 1150 x 1550	1470
C62.5D5P	68	55	62	50	4BTAA3.3-G11	84	4, In-Line	3,3	15,2	2950 x 1150 x 1550	1470
C70D5P	77	62	70	56	4BTAA3.9-G3	99	4, In-Line	3,9	18,3	3850 x 1150 x 1700	1915
C82.5D5P	90	72	82	66	4BTAA3.9-G4	110	4, In-Line	3,9	20,4	3850 x 1150 x 1700	1915
C100D5P	110	88	100	80	6BTAA5.9-G13	159	6, In-Line	5,9	24,6	4000 x 1150 x 1850	2200
C125D5P	138	110	125	100	6BTAA5.9-G13	159	6, In-Line	5,9	30,3	4000 x 1150 x 1850	2200
C140D5P	154	123	140	112	QSB5.9-G1	184	6, In-Line	5,88	31,91	4000 x 1150 x 1850	2565
C160D5P	176	141	160	128	QSB5.9-G2	206	6, In-Line	5,88	35,95	4000 x 1150 x 1850	2603
C180D5P	198	158	180	144	QSB6.7-G14	234	6, In-Line	6,7	41,69	4200 x 1350 x 1850	2704
C200D5P	220	176	200	160	QSB6.7-G15	256	6, In-Line	6,7	44,55	4200 x 1350 x 1850	2704
C225D5P	248	198	225	180	QSB6.7-G16	280	6, In-Line	6,7	50,15	4200 x 1350 x 1850	2704
C250D5P	275	220	250	200	6L8.9TAA-G4	335	6, In-Line	8,9	59,35	4800 x 1500 x 2025	4065
C275D5P	303	242	275	220	QSL9-G16	334	6, In-Line	8,9	62,04	4800 x 1500 x 2025	4065
C300D5P	330	264	300	240	QSL9-G15	399	6, In-Line	8,9	66,92	4800 x 1500 x 2025	4265
C320D5P	352	282	320	256	QSL9-G15	399	6, In-Line	8,9	70,52	4800 x 1500 x 2025	4350
C365D5P	402	321	365	292	QSN14-G1	448	6, In-Line	14	77,69	5500 x 1900 x 2150	6165
C400D5P	440	352	400	320	QSN14-G2	487	6, In-Line	14	88	5500 x 1900 x 2150	6250
C500D5P	550	440	500	400	KTAA19-G10	587	6, In-Line	19	103,64	6000 x 2000 x 2250	7600
C600D5P	660	528	600	480	KTAA19-G12	713	6, In-Line	19	125,5	6500 x 2010 x 2800	9029
C625D5P	688	550	625	500	KTAA19-G13	739	6, In-Line	19	129,74	6500 x 2010 x 2800	9029
C650D5P	715	572	650	520	QSK19-G7	828	6, In-Line	19	132,38	6500 x 2000 x 2775	8189
C750D5P	825	660	750	600	KTA38-G12	1069	12, V	38	165	8500 x 2500 x 2975	9253
C810D5P	891	713	810	648	KTA38-G12	1069	12, V	38	175,87	8500 x 2500 x 2975	9253
C910D5P	1001	801	910	728	KTA38-G17	1069	12, V	38	191	8000 x 2600 x 3000	11500
C1010D5P	1111	889	1010	808	KTA38-G5	1180	12, V	37,8	203,8	-	-
C1250D5P	1375	1100	1250	1000	KTA50-G3	1470	16, V	50,3	251,8	-	-
C1500D5P	1650	1320	1500	1200	KTA50-G8-I	1735	16, V	50,3	301,7	-	-
C1750D5P	1925	1540	1750	1400	QSK50-G10	2000	16, V	50	341	-	-
C1825D5P	2008	1606	1825	1460	QSK50-G10	2000	16, V	50	341	-	-
C2000D5P	2200	1760	2000	1600	QSK60-G4	2319	16, V	60,2	390	-	-
C2250D5P	2475	1980	2250	1800	QSK60-G8	2603	16, V	60,2	441	-	-

CP Series: Cummins + Stamford + Power Command

CUMMINS (China): 25kVA - 1650kVA



GENSET MODEL	Công suất / Power				Động cơ Cummins / Cummins Engine				Máy giảm thanh / Soundproof		
	Dự phòng / Standby		Định mức / Prime		Model động cơ / Engine Model	Công suất động cơ / Engine Power	Số Xy lanh, Kiểu xếp / Cylinder, Arrangement	Tổng Dung tích xy lanh / Total Displacement	Tiêu hao nhiên liệu / Fuel consumption 100%Load	Kích thước (DxRxH) / Dimensions (LxWxH)	Trọng lượng / Dry weight
	(kVA)	(kW)	(kVA)	(kW)							
GC25	28	22	25	20	4B3.9-G2	27 / 36	4, In-Line	3,9	6,7	2240 x 1090 x 1685	1370
GC40	44	35	40	32	4BT3.9-G2	40 / 54	4, In-Line	3,9	9,3	2240 x 1090 x 1685	1480
GC60	66	53	60	48	4BTA3.9-G2	64 / 86	4, In-Line	3,9	15	2650 x 1090 x 1785	1580
GC80	88	70	80	64	4BTA3.9-G11	80 / 107	4, In-Line	3,9	17,6	2650 x 1090 x 1785	1610
GC100	110	88	100	80	6BT5.9-G2	92 / 123	6, In-Line	5,9	22	3150 x 1090 x 1835	1880
GC120	132	106	120	96	6BTA5.9-G2	116 / 155	6, In-Line	5,9	27	3300 x 1090 x 1835	1970
GC130	143	114	130	104	6BTA5.9-G2	130 / 174	6, In-Line	5,9	30	3300 x 1090 x 1835	1970
GC155	171	136	155	124	6BTA5.9-G12	155 / 207	6, In-Line	5,9	34	3300 x 1090 x 1835	2010
GC180	198	158	180	144	6CTA8.3-G2	180 / 241	6, In-Line	8,3	42	3600 x 1100 x 1975	2580
GC200	220	176	200	160	6CTAA8.3-G2	203 / 272	6, In-Line	8,3	49	3600 x 1100 x 1975	2630
GC250	275	220	250	200	6LTA8.9-G3	250 / 335	6, In-Line	8,9	54	3850 x 1310 x 2117	2880
GC250	275	220	250	200	NT855-GA	254 / 340	6, In-Line	14	53	4350 x 1410 x 2174	3890
GC270	297	238	270	216	NTA855-G1	264 / 355	6, In-Line	14	59	4350 x 1410 x 2174	4100
GC300	330	264	300	240	NTA855-G1A	291 / 390	6, In-Line	14	61,3	4350 x 1410 x 2174	4160
GC325	358	286	325	260	NTA855-G1B	321 / 430	6, In-Line	14	71,4	4350 x 1410 x 2174	4270
GC325	358	286	325	260	NTA855-G2	321 / 430	6, In-Line	14	71,4	4350 x 1410 x 2174	4200
GC350	385	308	350	280	NTA855-G2A	343 / 460	6, In-Line	14	71,9	4350 x 1410 x 2260	4275
GC350	385	308	350	280	NTA855-G4	351 / 471	6, In-Line	14	75,3	4350 x 1410 x 2260	4285
GC375	413	330	375	300	KTA19-G2	369 / 495	6, In-Line	18,9	83	4350 x 1500 x 2260	4300
GC375	413	330	375	300	QSZ13-G6	374 / 502	6, In-Line	13	82	4350 x 1410 x 2260	4400
GC380	418	334	380	304	6ZTAA13-G3	380 / 510	6, In-Line	13	76,5	4300 x 1410 x 2174	4150
GC400	440	352	400	320	6ZTAA13-G2	415 / 557	6, In-Line	13	89,1	4300 x 1410 x 2174	4230
GC400	440	352	400	320	NTAA855-G7A	406 / 545	6, In-Line	13	89,2	4350 x 1500 x 2260	4405
GC400	440	352	400	320	QSZ13-G7	419 / 562	6, In-Line	13	89	4350 x 1410 x 2260	4440
GC450	495	396	450	360	KTA19-G3	448 / 600	6, In-Line	13	97	5000 x 1610 x 2374	5270
GC500	550	440	500	400	KTA19-G4	504 / 675	6, In-Line	13	107	5000 x 1610 x 2374	5310
GC500	550	440	500	400	QSZ13-G3	490 /	6, In-Line	13	101	4350 x 1410 x 2260	4320
GC525	578	462	525	420	KTAA19-G5	555 / 744	6, In-Line	18,9	113	5000 x 2000 x 2514	5970
GC575	633	506	575	460	KTAA19-G6	570 /	6, In-Line	18,9	140	5000 x 2000 x 2514	5988
GC625	688	550	625	500	KTAA19-G6A	610 / 818	6, In-Line	18,9	127,8	5000 x 2000 x 2514	6150
GC625	688	550	625	500	KTAA19-G7	610 / 818	6, In-Line	18,9	127,8	5000 x 2000 x 2514	6140
GC650	715	572	650	520	QSK19-G4	634 / 850	6, In-Line	18,9	147	5000 x 2000 x 2514	6250
GC750	825	660	750	600	KTA38-G2	731 / 980	12, V	37,8	167	20'GP Container	10410
GC800	880	704	800	640	KTA38-G2B	789 / 1073	12, V	37,8	182	20'GP Container	10450
GC900	990	792	900	720	KTA38-G2A	895 / 1200	12, V	38	191	20'GP Container	10559
GC1000	1100	880	1000	800	KTA38-G5	970 / 1300	12, V	37,8	209	20'GP Container	10980
GC1250	1375	1100	1250	1000	QSK38-G5	1224 / 1641	12, V	37,8	274	20'GP Container	11747
GC1250	1375	1100	1250	1000	KTA50-G3	1227 / 1645	16, V	50,3	261	40'HQ Container	15780
GC1400	1540	1232	1400	1120	KTA50-G8	1429 / 1915	16, V	50,3	289	40'HQ Container	16871
GC1475	1622	1298	1475	1180	KTA50-GS8	1429 / 1915	16, V	50,3	309	40'HQ Container	17362

GC Series: Cummins + Leroy Somer/ Stamford + Deepsea/ Datakom



GENSET MODEL	Công suất / Power				Động cơ Cummins USA / USA Cummins Engine					Máy giảm thanh / Soundproof	
	Dự phòng / Standby		Định mức / Prime		Model động cơ / Engine Model	Công suất động cơ / Engine Power	Số Xy lanh, Kiểu xếp / Cylinder, Arrangement	Tổng Dung tích xy lanh / Total Displacement	Tiêu hao nhiên liệu / Fuel consumption 100% Load	Kích thước (DxRxH) / Dimensions (LxWxH)	Trọng lượng / Dry weight
	(kVA)	(kW)	(kVA)	(kW)		(Kw / Hp)		(Lít)	(Lít / h)	(mm)	(kg)
GCS30	33	26	30	24	X3.3-G1	36 / 48	4, In-Line	3,3	8,5	2213 x 960 x 1268	1076
GCS40	44	35	40	32	S3.8-G4	43 / 58	4, In-Line	3,8	9,9	2213 x 960 x 1268	1247
GCS50	55	44	50	40	S3.8-G6	53.6 / 71.9	4, In-Line	3,8	12,8	2250 x 1056 x 1700	1310
GCS60	66	53	60	48	S3.8-G7	64.9 / 87	4, In-Line	3,8	14,7	2250 x 1056 x 1700	1390
GCS80	88	70	80	64	QSB5-G3	108 / 145	4, In-Line	4,5	22	3200 x 1130 x 1730	1560
GCS100	110	88	100	80	QSB5-G5	113 / 151	4, In-Line	4,5	25	3200 x 1130 x 1730	1720
GCS100	110	88	100	80	6BTA5.9-G5	102 / 137	6, In-Line	5,9	25	3200 x 1130 x 1730	1685
GCS135	149	119	135	108	6BTAA5.9-G6	145 / 195	4, In-Line	5,9	35,1	3600 x 1226 x 2000	1900
GCS150	165	132	150	120	6BTAA5.9-G7	160 / 215	4, In-Line	5,9	37	3600 x 1226 x 2000	2000
GCS180	198	158	180	144	QSB7-G4	196 / 263	6, In-Line	6,69	42	3600 x 1226 x 2000	2100
GCS200	220	176	200	160	QSB7-G5	213 / 285	6, In-Line	6,69	45	3600 x 1226 x 2000	2225
GCS225	248	198	225	180	QSL9-G2	239 / 320	6, In-Line	8,8	56	4000 x 1422 x 2190	3300
GCS250	275	220	250	200	QSL9-G3	257 / 345	6, In-Line	8,8	59	4000 x 1422 x 2190	3450
GCS300	330	264	300	240	QSL9-G5	310 / 415	6, In-Line	8,8	63	4000 x 1422 x 2190	3640
GCS350	385	308	350	280	NTA855-G4	351 / 471	6, In-Line	14	76	4500 x 1666 x 2250	4800
GCS400	440	352	400	320	QSL15-G4	407 / 545	6, In-Line	15	85,7	4500 x 1666 x 2250	4900
GCS450	495	396	450	360	QSL15-G6	459 / 616	6, In-Line	15	95,9	4500 x 1666 x 2250	5000
GCS500	550	440	500	400	QSL15-G8	500 / 670	6, In-Line	15	103	4500 x 1666 x 2250	5200
GCS630	693	554	630	504	VTA28-G5	612 / 820	12, V	28	140	5000 x 1900 x 2350	7300
GCS750	825	660	750	600	QSK23-G2	724 / 970	6, In-Line	23,1	151	20'GP Container	7500
GCS800	880	704	800	640	QSK23-G3	768 / 1030	6, In-Line	23,1	161	20'GP Container	8800
GCS910	1001	801	910	728	QST30-G3	895 / 1200	12, V	30,5	184	40'HQ Container	12000
GCS910	1001	801	910	728	KTA38-G3	895 / 1200	12, V	37,8	198	40'HQ Container	12000
GCS1000	1100	880	1000	800	KTA38-G5	970 / 1300	12, V	37,8	209	40'HQ Container	11250
GCS1000	1100	880	1000	800	QST30-G4	970 / 1300	12, V	30,5	202	40'HQ Container	12700
GCS1100	1210	968	1100	880	QSK38-G2	1096 / 1470	12, V	37,7	235	40'HQ Container	11500
GCS1260	1386	1109	1260	1008	KTA50-G3	1227 / 1645	16, V	50,3	261	40'HQ Container	13110
GCS1400	1540	1232	1400	1120	KTA50-G8	1429 / 1915	16, V	50,3	289	40'HQ Container	13470
GCS1500	1650	1320	1500	1200	KTA50-GS8	1429 / 1915	16, V	50,3	309	40'HQ Container	13470
GCS1850	2035	1628	1850	1480	QSK60-G3	1790 / 2399	16, V	60,2	371	40'HQ Container	16850
GCS2000	2200	1760	2000	1600	QSK60-G4	1915 / 2567	16, V	60,2	394	40'HQ Container	17400

GCS Series: Cummins + Stamford/ Leroy Somer/ Mecc Alte



GENSET MODEL	Công suất / Power				Động cơ Perkins / Perkins Engine					Máy giảm thanh / Soundproof	
	Dự phòng / Standby		Định mức / Prime		Model động cơ / Engine Model	Công suất động cơ / Engine Power	Số Xy lanh, Kiểu xếp / Cylinder, Arrangement	Tổng Dung tích xy lanh / Total Displacement	Tiêu hao nhiên liệu / Fuel consumption 100% Load	Kích thước (DxRxH) / Dimensions (LxWxH)	Trọng lượng / Dry weight
	(kVA)	(kW)	(kVA)	(kW)		(Kw / Hp)		(Lít)	(Lít / h)	(mm)	(kg)
GP20	22	18	20	16	404A-22G1	20 / 27	4, In-Line	2,216	5,3	2000 x 830 x 1115	800
GP30	33	26	30	24	1103A-33G	31 / 41	3, In-Line	3,3	7,2	2300 x 980 x 1270	1200
GP45	50	40	45	36	1103A-33TG1	46 / 62	3, In-Line	3,3	10,8	2500 x 1030 x 1500	1400
GP60	66	53	60	48	1103A-33TG2	60 / 81	3, In-Line	3,3	14,6	2500 x 1030 x 1500	1400
GP80	88	70	80	64	1104A-44TG2	80 / 108	4, In-Line	4,4	18,7	2500 x 1030 x 1500	1500
GP80	88	70	80	64	1104C-44TAG1	82 / 110	4, In-Line	4,4	18,6	2600 x 1080 x 1500	1600
GP100	110	88	100	80	1104C-44TAG2	103 / 138	4, In-Line	4,4	22,6	2600 x 1080 x 1500	1680
GP135	149	119	135	108	1106A-70TG1	135 / 182	6, In-Line	7,01	30,2	3030 x 1080 x 1750	2100
GP150	165	132	150	120	1106A-70TAG2	153 / 206	6, In-Line	7,01	33,4	3430 x 1130 x 1750	2560
GP180	198	158	180	144	1106A-70TAG3	179 / 241	6, In-Line	7,01	41,6	3430 x 1130 x 1750	2600
GP200	220	176	200	160	1106A-70TAG4	196 / 263	6, In-Line	7,01	45,8	3430 x 1130 x 1750	2620
GP225	248	198	225	180	1206A-E70TTAG2	226 / 303	6, In-Line	7,01	54,5	3750 x 1350 x 2150	3500
GP250	275	220	250	200	1206A-E70TTAG3	248 / 333	6, In-Line	7,01	56,9	3750 x 1350 x 2150	3500
GP250	275	220	250	200	1506A-E88TAG3	244 / 327	6, In-Line	8,8	56	3750 x 1350 x 2150	3500
GP275	303	242	275	220	1506A-E88TAG4	273 / 366	6, In-Line	8,8	60,2	4000 x 1450 x 2150	3600
GP300	330	264	300	240	1506A-E88TAG5	293 / 393	6, In-Line	8,8	65	4000 x 1450 x 2150	3600
GP350	385	308	350	280	2206A-E13TAG2	368 / 493	6, In-Line	12,5	71	4400 x 1500 x 2250	4250
GP350	385	308	350	280	2206C-E13TAG2	368 / 493	6, In-Line	12,5	75	4400 x 1500 x 2250	4250
GP400	440	352	400	320	2206A-E13TAG3	413 / 554	6, In-Line	12,5	81	4400 x 1500 x 2250	4250
GP400	440	352	400	320	2206C-E13TAG3	413 / 554	6, In-Line	12,5	85	4400 x 1500 x 2250	4250
GP400	440	352	400	320	2206D-E13TAG3	367 / 492	6, In-Line	12,5	89	4400 x 1500 x 2250	4400
GP450	495	396	450	360	2506A-E15TAG1	451 / 605	6, In-Line	15,2	95	4650 x 1580 x 2250	4880
GP450	495	396	450	360	2506C-E15TAG1	451 / 605	6, In-Line	15,2	99	4650 x 1580 x 2250	4880
GP500	550	440	500	400	2506A-E15TAG2	495 / 664	6, In-Line	15,2	100	4650 x 1580 x 2250	4880
GP500	550	440	500	400	2506C-E15TAG2	495 / 664	6, In-Line	15,2	106	4650 x 1580 x 2250	4880
GP500	550	440	500	400	2506D-E15TAG2	497 / 666	6, In-Line	15,2	106	4650 x 1580 x 2250	5000
GP600	660	528	600	480	2806A-E18TAG1A	593 / 795	6, In-Line	18,1	123	4800 x 1822 x 2530	6200
GP600	660	528	600	480	2806D-E18TAG1	540 / 724	6, In-Line	18,1	130	4800 x 1822 x 2530	6300
GP650	715	572	650	520	2806A-E18TAG2	628 / 842	6, In-Line	18,1	132	4800 x 1822 x 2530	6400
GP700	770	616	700	560	2806A-E18TTAG4	685 / 919	6, In-Line	18,1	143	4800 x 1822 x 2530	6800
GP750	825	660	750	600	2806A-E18TTAG5	739 / 991	6, In-Line	18,1	162	5800 x 2270 x 2550	7000
GP750	825	660	750	600	4006-23TAG2A	721 / 967	6, In-Line	22,921	157	5800 x 2270 x 2550	7500
GP800	880	704	800	640	4006-23TAG3A	786 / 1054	6, In-Line	22,921	172	5800 x 2270 x 2550	7600
GP900	990	792	900	720	4008-TAG1A	882 / 1183	8, In-Line	30,561	195	5800 x 2270 x 2550	8200
GP1000	1100	880	1000	800	4008-30TAG2	947 / 1269	8, In-Line	30,561	213	5800 x 2270 x 2550	8200
GP1000	1100	880	1000	800	4008-TAG2A	962 / 1290	8, In-Line	30,561	226	5800 x 2270 x 2550	8200
GP1125	1238	990	1125	900	4008-30TAG3	1055 / 1408	8, In-Line	30,561	244	5800 x 2270 x 2550	8300
GP1250	1375	1100	1250	1000	4012-46TAG0A	1222 / 1638	12, V	45,842	255	40'HQ Container	12900
GP1250	1375	1100	1250	1000	4012-46TWG2A	1224 / 1641	12, V	45,842	259	40'HQ Container	12900
GP1350	1485	1188	1350	1080	4012-46TWG3A	1321 / 1772	12, V	45,842	283	40'HQ Container	12900
GP1500	1650	1320	1500	1200	4012-46TAG2A	1459 / 1957	12, V	45,842	310	40'HQ Container	12900
GP1650	1815	1452	1650	1320	4012-46TAG3A	1643 / 2203	12, V	45,842	361	40'HQ Container	12900
GP1850	2035	1628	1850	1480	4016-61TRG1	1774 / 2377	16, V	61,123	371	40'HQ Container	16100
GP2000	2200	1760	2000	1600	4016-61TRG2	1985 / 2659	16, V	61,123	405	40'HQ Container	16100
GP2250	2475	1980	2250	1800	4016-61TRG3	2183 / 2925	16, V	61,123	470	40'HQ Container	16200

GP Series: Perkins + Leroy Somer/ Mecc Alte + Deepsea/ Datokom

VOLVO (Sweden): 80kVA - 770kVA


**VOLVO
PENTA**


GENSET MODEL	Công suất / Power				Động cơ Volvo / Volvo Engine					Máy giảm thanh / Soundproof	
	Dự phòng / Standby		Định mức / Prime		Model động cơ/ Engine Model	Công suất động cơ / Engine Power	Số Xy lanh, Kiểu xếp / Cylinder, Arrangement	Tổng Dung tích xy lanh / Total Displacement	Tiêu hao nhiên liệu / Fuel consumption 100%Load	Kích thước (DxRxH) / Dimensions (LxWxH)	Trọng lượng / Dry weight
(kVA)	(kW)	(kVA)	(kW)		(kW)		(Lit)	(Lit / h)	(mm)	(kg)	
GV85	94	75	85	68	TAD530GE	83	4, In-Line	4,76	19,147	3050 x 1130 x 1730	1900
GV100	110	88	100	80	TAD531GE	97	4, In-Line	4,76	22,56	3050 x 1130 x 1730	1950
GV130	143	114	130	104	TAD532GE	125	4, In-Line	4,76	28,5	3050 x 1130 x 1730	2000
GV150	165	132	150	120	TAD731GE	148	6, In-Line	7,15	33,9	3500 x 1130 x 2080	2450
GV180	198	158	180	144	TAD732GE	176	6, In-Line	7,15	40	3500 x 1130 x 2080	2500
GV200	220	176	200	160	TAD733GE	194	6, In-Line	7,15	44,8	3500 x 1130 x 2080	2500
GV250	275	220	250	200	TAD734GE	241	6, In-Line	7,15	52,6	3500 x 1130 x 2080	3100
GV250I	275	220	250	200	TAD754GE	242	6, In-Line	7,15	52,6	4400 x 2000 x 2800	4370
GV300	330	264	300	240	TAD1341GE	302	6, In-Line	12,78	61,8	4300 x 1422 x 2180	4500
GV315	347	277	315	252	TAD1351GE	306	6, In-Line	12,78	62	4400 x 2200 x 2980	5554
GV350	385	308	350	280	TAD1342GE	333	6, In-Line	12,78	68,5	4300 x 1422 x 2180	4500
GV350	385	308	350	280	TAD1352GE	345	6, In-Line	12,78	69	4400 x 2200 x 2980	5684
GV380	418	334	380	304	TAD1354GE	361	6, In-Line	12,78	78	4400 x 2200 x 2980	5684
GV400	440	352	400	320	TAD1344GE	389	6, In-Line	12,78	80	4300 x 1422 x 2180	4650
GV415	457	365	415	332	TAD1355GE	390	6, In-Line	12,78	82	4400 x 2200 x 2980	5769
GV450	495	396	450	360	TAD1345GE	431	6, In-Line	12,78	90	4300 x 1422 x 2180	4700
GV500	550	440	500	400	TAD1641GE	473	6, In-Line	16,12	100,1	4600 x 1622 x 2530	5250
GV500I	550	440	500	400	TAD1651GE	473	6, In-Line	16,12	100,1	5600 x 2200 x 3025	6944
GV590	649	519	590	472	TAD1642GE	536	6, In-Line	16,12	114,2	4600 x 1622 x 2530	5400
GV600	660	528	600	480	TWD1652GE	557	6, In-Line	16,12	116	5600 x 2200 x 3025	7240
GV630	693	554	630	504	TWD1643GE	596	6, In-Line	16,12	125,5	4800 x 1822 x 2522	6200
GV630I	693	554	630	504	TWD1653GE	604	6, In-Line	16,12	126	5600 x 2200 x 3025	7443
GV650	715	572	650	520	TWD1644GE	609	6, In-Line	16,12	130	4800 x 1840 x 2540	6450
GV700	770	616	700	560	TWD1645GE	654	6, In-Line	16,12	140	4800 x 1840 x 2540	6740

GCS Series: Cummins + Stamford/ Leroy Somer/ Mecc Alte

VOLVO Eicher (India): 30kVA - 176kVA

GENSET MODEL	Công suất / Power				Động cơ Volvo / Volvo Engine					Máy giảm thanh / Soundproof	
	Dự phòng / Standby		Định mức / Prime		Model động cơ / Engine Model	Công suất động cơ / Engine Power	Số Xy lanh, Kiểu xếp / Cylinder, Arrangement	Tổng Dung tích xy lanh / Total Displacement	Tiêu hao nhiên liệu / Fuel consumption 100%Load	Kích thước (DxRxH) / Dimensions (LxWxH)	Trọng lượng / Dry weight
	(kVA)	(kW)	(kVA)	(kW)		(kW)		(Lit)	(Lit / h)		
GVE30	33	26	30	24	EE483TCI	28 / 38	4, In-Line	3,3	8	1950 x 950 x 1657	770
GVE40	44	35	40	32	EE483TCI	38 / 52	4, In-Line	3,3	10	1950 x 950 x 1657	800
GVE62	68	55	62	50	EE483TCI	59 / 80	4, In-Line	3,3	14	3226 x 1126 x 1605	1750
GVE82	90	72	82	66	EE683TCI	77 / 105	6, In-Line	4,95	19	3226 x 1126 x 1605	1800
GVE125	138	110	125	100	EE683TCI	115 / 156	6, In-Line	5,7	26	3226 x 1126 x 1720	2200
GVE160	176	141	160	128	EE694TCI	148 / 201	6, In-Line	5,7	33	4576 x 1426 x 1800	2950

FPT (Italia): 30kVA - 6600kVA


FPT
POWERTRAIN TECHNOLOGIES


GENSET MODEL	Công suất / Power				Động cơ FPT / FPT Engine				Máy giảm thanh / Soundproof		
	Dự phòng / Standby		Định mức / Prime		Model động cơ/ Engine Model	Công suất động cơ / Engine Power	Số Xy lanh, Kiểu xếp / Cylinder, Arrangeme nt	Tổng Dung tích xy lanh / Total Displacement	Tiêu hao nhiên liệu / Fuel consumtio n 100%Load	Kích thước (DxRxH) / Dimensions (LxWxH)	Trọng lượng / Dry weight
						(kW)			(Lit / h)		
GF30	33	26	30	24	S8000AM1	31,6	3, In-Line	2,9	9,5	2250 x 980 x 1270	1130
GF45	50	40	45	36	NEF45AM1A	47	4, In-Line	4,5	11,3	2500 x 1030 x 1270	1380
GF60	66	53	60	48	NEF45SM1A	60	4, In-Line	4,5	13,7	2500 x 1030 x 1270	1450
GF80	88	70	80	64	NEF45SM3	82	4, In-Line	4,5	19,4	2500 x 1030 x 1350	1500
GF100	110	88	100	80	NEF45TM2A	98	4, In-Line	4,5	22	2500 x 1030 x 1350	1550
GF120	132	106	120	96	NEF45TM3	120	4, In-Line	4,5	27,6	2500 x 1030 x 1350	1580
GF125	138	110	125	100	NEF67SM1	125	6, In-Line	6,7	29,3	2906 x 1130 x 1996	2050
GF130	143	114	130	104	NEF67TM2A	130	6, In-Line	6,7	29,3	2906 x 1130 x 1996	2050
GF160	176	141	160	128	NEF67TM3A	157	6, In-Line	6,7	36	2906 x 1130 x 1996	2050
GF170	187	150	170	136	NEF67TM4	170	6, In-Line	6,7	36,6	2906 x 1130 x 1996	2050
GF200	220	176	200	160	NEF67TM7	200	6, In-Line	6,7	42	3450 x 1130 x 1750	2620
GF200	220	176	200	160	NEF67TE2A	198	6, In-Line	6,7	44	3450 x 1130 x 1750	2620
GF250	275	220	250	200	NEF67TE8W	240	6, In-Line	6,7	51,5	3450 x 1130 x 1750	2720
GF250	275	220	250	200	CURSOR87TE3	249	6, In-Line	8,7	58	3450 x 1130 x 1750	2720
GF300	330	264	300	240	CURSOR87TE4	299	6, In-Line	8,7	66,6	4400 x 1500 x 2250	3500
GF320	352	282	320	256	CURSOR87TE4	299	6, In-Line	8,7	66,6	4400 x 1500 x 2250	3500
GF350	385	308	350	280	CURSOR13TE2A	345	6, In-Line	12,9	70	4400 x 1500 x 2250	3500
GF400	440	352	400	320	CURSOR13TE3A	401	6, In-Line	12,9	85,8	4400 x 1500 x 2250	4100
GF410	451	361	410	328	CURSOR13TE3A	401	6, In-Line	12,9	85,8	4400 x 1500 x 2250	4100
GF445	490	392	445	356	CURSOR13TE6W	435	6, In-Line	12,9	89,9	4400 x 1500 x 2250	4300
GF450	495	396	450	360	CURSOR13TE6W	435	6, In-Line	12,9	89,9	4400 x 1500 x 2250	4300
GF500	550	440	500	400	CURSOR13TE7W	480	6, In-Line	12,9	100,6	4400 x 1500 x 2250	4400
GF600	660	528	600	480	CURSOR16TE1W	570	6, In-Line	15,9	115	4650 x 1580 x 2250	5600

GF Series: FPT + Mecc Alte/ Leroy Somer + Deepsea

COOPER (India): 15kVA - 275kVA

GENSET MODEL	Công suất / Power				Động cơ Cooper / Cooper Engine					Máy giảm thanh / Soundproof	
	Dự phòng / Standby		Định mức / Prime		Model động cơ/ Engine Model	Công suất động cơ / Engine Power (Prime)	Số Xy lanh, Kiểu xếp / Cylinder, Arrangeme nt	Tổng Dung tích xy lanh / Total Displacement	Tiêu hao nhiên liệu / Fuel consumtio n 100%Load	Kích thước (DxRxH) / Dimensions (LxWxH)	Trọng lượng / Dry weight
	(kVA)	(kW)	(kVA)	(kW)	(Kw / Hp)	(Lit)	(Lit / h)	(mm)	(kg)		
GCO62	68	55	62	50	3B5D1C62IW	52 / 84	3, In-Line	3,4	14,5	2750 x 1080 x 1503	1750
GCO82	90	72	82	66	3B5D1C85RW	85 / 115	3, In-Line	3,4	20	2750 x 1100 x 1604	1800
GCO100	110	88	100	80	4B5D1C100RW	100 / 135	4, In-Line	4,5	21,5	3225 x 1100 x 1700	2150
GCO125	138	110	125	100	4B5D1C113RW	113 / 153	4, In-Line	4,5	26,5	3500 x 1100 x 1700	2200
GCO140	154	123	140	112	6B5D1C150RW	150 / 203	6, In-Line	6,8	30	3626 x 1100 x 1750	2910
GCO160	176	141	160	128	6B5D1C170RW	170 / 231	6, In-Line	6,8	33,5	4051 x 1400 x 1750	2950
GCO180	198	158	180	144	6B5D1C170RW	170 / 231	6, In-Line	6,8	38	4051 x 1400 x 1750	3000
GCO200	220	176	200	160	6B5D1C190RW	190 / 258	6, In-Line	6,8	43	4051 x 1400 x 1750	3200
GCO250	275	220	250	200	6G5D1C228IW	228 / 309	6, In-Line	7,8	56	4548 x 1600 x 1750	3500

GCO Series: Cooper + Mecc Alte + Deepsea

DOOSAN (Korea): 150kVA - 825kVA



GENSET MODEL	Công suất / Power				Động cơ Doosan / Doosan Engine					Máy giảm thanh / Soundproof	
	Dự phòng / Standby		Định mức / Prime		Model động cơ/ Engine Model	Công suất động cơ / Engine Power	Số Xy lanh, Kiểu xếp / Cylinder, Arrangement	Tổng Dung tích xy lanh / Total Displacement	Tiêu hao nhiên liệu / Fuel consumption 100%Load	Kích thước (DxRxL) / Dimensions (LxWxH)	Trọng lượng / Dry weight
						(Kw / Hp)		(Lít)	(Lít / h)	(mm)	(kg)
GD150	165	132	150	120	DP086TA	152 / 207	6, In-Line	8,071	33,7	3650 x 1180 x 2050	2650
GD165	182	145	165	132	P086TI-I	164 / 223	6, In-Line	8,071	35,4	3650 x 1180 x 2050	2650
GD200	220	176	200	160	P086TI	199 / 270	6, In-Line	8,071	43,1	3650 x 1180 x 2050	2700
GD225	248	198	225	180	DP086LA	224 / 305	6, In-Line	8,071	48,7	3650 x 1180 x 2050	2750
GD250	275	220	250	200	P126TI	272 / 370	6, In-Line	11,051	58,1	4300 x 1422 x 2100	3450
GD275	303	242	275	220	P126TI	272 / 370	6, In-Line	11,051	58,1	4300 x 1422 x 2100	3450
GD300	330	264	300	240	P126TI-II	294 / 400	6, In-Line	11,051	63,1	4300 x 1422 x 2100	3650
GD350	385	308	350	280	DP126LB	362 / 492	6, In-Line	11,051	76	4300 x 1422 x 2100	3750
GD375	413	330	375	300	P158LE-I	362 / 492	8, V	14,618	78,7	4300 x 1822 x 2200	4450
GD400	440	352	400	320	P158LE	414 / 563	8, V	14,618	89,3	4300 x 1822 x 2200	4450
GD450	495	396	450	360	P158FE	441 / 600	8, V	14,618	105,1	4300 x 1822 x 2200	4600
GD450	495	396	450	360	DP158LC	449 / 610	8, V	14,618	99,6	4300 x 1822 x 2200	4750
GD500	550	440	500	400	P180FE	496 / 675	10, V	18,273	120,3	4800 x 1822 x 2530	4800
GD525	578	462	525	420	DP158LD	510 / 693	8, V	14,618	115,1	4800 x 1822 x 2530	4800
GD550	605	484	550	440	DP180LA	552 / 750	10, V	18,273	123,6	4800 x 1822 x 2530	5000
GD575	633	506	575	460	DP180LA	552 / 750	10, V	18,273	123,6	4800 x 1822 x 2530	5000
GD630	693	554	630	504	DP180LB	612 / 832	10, V	18,273	136,4	4800 x 1822 x 2530	5100
GD630	693	554	630	504	P222FE	612 / 832	12, V	21,927	148,5	4800 x 1822 x 2530	6100
GD680	748	598	680	544	DP222LB	664 / 903	12, V	21,927	147,1	4800 x 2022 x 2530	7100
GD750	825	660	750	600	DP222LC	723 / 983	12, V	21,927	161	4800 x 2022 x 2530	7500

MITSUBISHI (Japan): 600kVA - 2500kVA



GENSET MODEL	Công suất / Power				Động cơ Mitsubishi / Mitsubishi Engine					Máy giảm thanh / Soundproof	
	Dự phòng / Standby		Định mức / Prime		Model Động cơ	Công suất động cơ	Số Xy lanh, Kiểu xếp	Tổng dung tích xy lanh	Tiêu hao nhiên liệu 100%	Kích thước (D x R x C)	Trọng lượng
	(kVA)	(kW)	(kVA)	(kW)		(Kw / Hp)		(Lít)	(Lít / h)	(mm)	(kg)
GM600	660	528	600	480	S6R-PTA	570 / 764	6, In-Line	24.51	120	4800 x 1822 x 2522	6200
GM650	715	572	650	520	S6R2-PTA	655 / 878	6, In-Line	29.96	129	4800 x 1822 x 2522	6500
GM750	825	660	750	600	S6R2-PTAA	730 / 978	6, In-Line	29.96	149	4800 x 1822 x 2522	6700
GM780	858	686	780	624	S12A2-PTA	950 / 1273	12, V	33.93	157	5800 x 2000 x 2550	7200
GM910	1001	801	910	728	S12H-PTA	1020 / 1367	12, V	37.11	205	5800 x 2000 x 2550	9100
GM1050	1155	924	1050	840	S12H-PTA	1020 / 1367	12, V	37.11	205	5800 x 2000 x 2550	9300
GM1250	1375	1100	1250	1000	S12R-PTA	1220 / 1635	12, V	49.03	244	20'HC Container	12860
GM1380	1518	1214	1380	1104	S12R-PTA2	1315 / 1763	12, V	49.03	263	40'HC Container	19790
GM1500	1650	1320	1500	1200	S12R-PTAA2	1441 / 1932	12, V	49.03	301	40'HC Container	20220
GM1740	1914	1531	1740	1392	S16R-PTA	1620 / 2172	16, V	65.37	321	40'HC Container	23200
GM1900	2090	1672	1900	1520	S16R-PTA2	1790 / 2399	16, V	65.37	372	40'HC Container	23125
GM2000	2200	1760	2000	1600	S16R-PTAA2	1939 / 2599	16, V	65.37	402	40'HC Container	23900
GM2250	2475	1980	2250	1800	S16R2-PTAW	2167 / 2905	16, V	79.9	476	40'HC Container	N/A

BAUDOUIN (France): 20kVA - 2750kVA



GENSET MODEL	Công suất / Power				Động cơ Baudouin / Baudouin Engine					Máy giảm thanh / Soundproof	
	Dự phòng / Standby		Định mức / Prime		Model động cơ/ Engine Model	Công suất động cơ / Engine Power	Số Xy lanh, Kiểu xếp / Cylinder, Arrangement	Tổng Dung tích xy lanh / Total Displacement	Tiêu hao nhiên liệu / Fuel consumption 100%Load	Kích thước (DxRxC) / Dimensions (LxWxH)	Trọng lượng / Dry weight
						(Kw)			(Lit)		
GB20	22	18	20	16	4M06G25/5	25	4, In-Line	2,3	6,1	2100 x 870 x 1165	625
GB30	33	26	30	24	4M06G35/5	33	4, In-Line	2,3	7,6	2100 x 870 x 1165	940
GB40	44	35	40	32	4M06G44/5	40	4, In-Line	2,3	9,29	2100 x 870 x 1165	1005
GB45	50	40	45	36	4M06G50/5	48	4, In-Line	2,3	10,7	2100 x 870 x 1165	1020
GB50	55	44	50	40	4M06G55/5	53	4, In-Line	2,3	11,9	2100 x 870 x 1165	1150
GB60	66	53	60	48	4M11G70/5	66	4, In-Line	4,5	14,6	2850 x 1000 x 1420	1300
GB80	88	70	80	64	4M11G90/5	81	4, In-Line	4,5	18,6	2850 x 1000 x 1420	1300
GB100	110	88	100	80	4M11G120/5	108	4, In-Line	4,5	23,2	2850 x 1000 x 1420	1620
GB135	149	119	135	108	6M11G150/5	140	6, In-Line	6,75	30,4	3000 x 1100 x 1520	1850
GB150	165	132	150	120	6M11G165/5	152	6, In-Line	6,75	32,7	3000 x 1100 x 1520	2050
GB200	220	176	200	160	6M16G220/5	200	6, In-Line	9,726	42,1	3800 x 1200 x 1940	2510
GB250	275	220	250	200	6M16G275/5	264	6, In-Line	9,726	56,9	3800 x 1200 x 2000	2700
GB300	330	264	300	240	6M16G350/5	320	6, In-Line	9,726	71,3	3800 x 1200 x 2000	3630
GB350	385	308	350	280	6M21G385/5	385	6, In-Line	12,54	82,1	3950 x 1300 x 2150	3840
GB400	440	352	400	320	6M21G440/5	405	6, In-Line	12,54	85	3950 x 1300 x 2150	4670
GB450	495	396	450	360	6M21G500/5	450	6, In-Line	12,54	100	4500 x 1450 x 2250	5300
GB500	550	440	500	400	6M26G550/5	490	6, In-Line	15,9	104,9	5000 x 1900 x 2350	6000
GB550	605	484	550	440	6M33G660/5	587	6, In-Line	19,6	126,5	5000 x 1900 x 2350	6200
GB600	660	528	600	480	6M33G660/5	587	6, In-Line	19,6	126,5	5000 x 1900 x 2350	6500
GB650	715	572	650	520	6M33G715/5	633	6, In-Line	19,6	135,1	5000 x 1900 x 2350	6800
GB680	748	598	680	544	6M33G750/5	670	6, In-Line	19,6	155,5	5000 x 1900 x 2350	6800
GB750	825	660	750	600	6M33G825/5	725	6, In-Line	19,6	165,9	5850 x 1900 x 2350	8000
GB800	880	704	800	640	12M26G900/5	793	12, V	31,8	172,5	5850 x 1900 x 2350	7200
GB900	990	792	900	720	12M26G1000/5	902	12, V	31,8	196,8	5850 x 1900 x 2350	7200
GB1000	1100	880	1000	800	12M26G1100/5	973	12, V	31,8	205,2	5850 x 1900 x 2350	10600
GB1125	1238	990	1125	900	12M33G1250/5	1108	12, V	39,2	198,4	7000 x 2270 x 2550	11610
GB1250	1375	1100	1250	1000	12M33G1400/5	1210	12, V	39,2	217,6	7000 x 2270 x 2550	13300
GB1375	1513	1210	1375	1100	12M33G1500/5	1320	12, V	39,2	301	7000 x 2270 x 2550	14000
GB1500	1650	1320	1500	1200	16M33G1700/5	1530	16, V	52,3	330	8300 x 2460 x 2820	17300
GB1750	1925	1540	1750	1400	16M33G1900/5	1650	16, V	52,3	361	8300 x 2460 x 2820	18000
GB1830	2013	1610	1830	1464	16M33G2000/5	1800	16, V	52,3	407	8300 x 2460 x 2820	18000
GB2100	2310	1848	2100	1680	12M55G2300/5	2020	12, V	65,65	407,2	9000 x 2460 x 2820	24000
GB2280	2508	2006	2280	1824	12M55G2550/5	2210	12, V	65,65	437,2	9000 x 2460 x 2820	24000
GB2500	2750	2200	2500	2000	12M55G2750/5	2450	12, V	65,65	510	-	-

GB Serie: Baudouin + Leroy Somer + Deepsea/ Datakom

RICARDO (China): 20kVA - 330kVA



GENSET MODEL	Công suất / Power				Động cơ Ricardo / Ricardo Engine					Máy giảm thanh / Soundproof	
	Dự phòng / Standby		Định mức / Prime		Model động cơ / Engine Model	Công suất động cơ / Engine Power	Số Xy lanh, Kiểu xếp / Cylinder, Arrangement	Tổng Dung tích xy lanh / Total Displacement	Tiêu hao nhiên liệu / Fuel consumption 100%Load	Kích thước (DxRxH) / Dimensions (LxWxH)	Trọng lượng / Dry weight
	(kVA)	(kW)	(kVA)	(kW)		(Kw)					
GR30	33	26	30	24	ZH4100D	33	4, In-Line	3,26	8	2300 x 980 x 1270	1200
GR35	39	31	35	28	ZH4102D	36	4, In-Line	3,26	9	2300 x 980 x 1270	1200
GR45	50	40	45	36	ZH4102ZD	42	4, In-Line	3,61	11,2	2500 x 1030 x 1500	1400
GR50	55	44	50	40	R4105ZD	56	4, In-Line	4,33	13	2500 x 1030 x 1500	1400
GR60	66	53	60	48	R4108ZD	62	4, In-Line	4,4	15,5	2500 x 1030 x 1500	1400
GR75	83	66	75	60	R4105IZLD	74	4, In-Line	4,5	17	2600 x 1080 x 1500	1600
GR85	94	75	85	68	R6105ZD	84	6, In-Line	6,49	20	2600 x 1080 x 1500	1600
GR100	110	88	100	80	R6105ZLD	110	6, In-Line	6,49	23	2600 x 1080 x 1500	1680
GR120	132	106	120	96	R6105AZLD	121	6, In-Line	6,75	28	3030 x 1080 x 1750	2100
GR150	165	132	150	120	R6105IZLD	146	6, In-Line	7,01	35	3430 x 1130 x 1750	2560
GR180	198	158	180	144	R6108ZLD	175	6, In-Line	7,1	42,3	3430 x 1130 x 1750	2600
GR200	220	176	200	160	R6113AZLD	195	6, In-Line	7,52	46	3430 x 1130 x 1750	2620
GR250	275	220	250	200	6126ZLD	225	6, In-Line	7,52	59	3750 x 1350 x 2150	3500
GR300	330	264	300	240	6126IZLD	308	6, In-Line	8.018	65	4000 x 1450 x 2150	3600

SANGHAI (China): 200kVA - 1000kVA



SDEC POWER

GENSET MODEL	Công suất / Power				Động cơ Sanghai / Sanghai Engine					Máy giảm thanh / Soundproof	
	Dự phòng / Standby		Định mức / Prime		Model động cơ / Engine Model	Công suất động cơ / Engine Power	Số Xy lanh, Kiểu xếp / Cylinder, Arrangement	Tổng Dung tích xy lanh / Total Displacement	Tiêu hao nhiên liệu / Fuel consumption 100%Load	Kích thước (DxRxH) / Dimensions (LxWxH)	Trọng lượng / Dry weight
	(kVA)	(kW)	(kVA)	(kW)		(Kw)					
GS200	220	176	200	160	SYD83TAD21	210	6, In-Line	8,27	50	3850 x 1310 x 2117	2880
GS225	248	198	225	180	SYD83TAD23	227	6, In-Line	8,27	58	4350 x 1410 x 2174	3890
GS250	275	220	250	200	SYD88TAD26	255	6, In-Line	8,82	63	4800 x 1500 x 2025	4065
GS300	330	264	300	240	SC13G420D2	308	6, In-Line	12,88	70,4	4350 x 1410 x 2174	4160
GS375	413	330	375	300	SC15G500D2	373	6, In-Line	14,16	81,2	4350 x 1410 x 2260	4400
GS450	495	396	450	360	SC25G610D2	445	12, V	25,8	100,4	5000 x 1610 x 2374	5270
GS500	550	440	500	400	SC25G690D2	505	12, V	25,8	113,8	5000 x 1610 x 2374	5310
GS550	605	484	550	440	SC27G755D2	555	12, V	26,6	126	5000 x 2000 x 2514	5988
GS625	688	550	625	500	SC27G830D2	610	12, V	26,6	141	5000 x 2000 x 2514	6250
GS740	814	651	740	592	SYG283TAD72	720	12, V	28,3	172	5800 x 1900 x 2350	7000
GS800	880	704	800	640	SYG283TAD79	790	12, V	28,3	185	5850 x 1900 x 2350	7200
GS850	935	748	850	680	SY296TAD83	830	12, V	29,6	195	5850 x 1900 x 2350	7200
GS910	1001	801	910	728	SY302TAD88	880	12, V	29,6	210	5850 x 1900 x 2350	7200
GS1000	1100	880	1000	800	SY302TAD97	970	12, V	29,6	225	5850 x 1900 x 2350	10600

KUBOTA (Japan): 10kVA - 44kVA

GENSET MODEL	Công suất / Power				Động cơ Kubota / Kubota Engine					Máy giảm thanh / Soundproof	
	Dự phòng / Standby		Định mức / Prime		Model động cơ/ Engine Model	Công suất động cơ / Engine Power	Số Xy lanh, Kiểu xếp / Cylinder, Arrangement	Tổng Dung tích xy lanh / Total Displacement	Tiêu hao nhiên liệu / Fuel consumption 100%Load	Kích thước (DxRxH) / Dimensions (LxWxH)	Trọng lượng / Dry weight
(kVA)	(kW)	(kVA)	(kW)		(Kw / Hp)		(Lit)	(Lit / h)	(mm)	(kg)	
GK16	18	14	16	13	D1703	15 / 20,1	3, In-Line	1,647	5	1600 x 800 x 950	630
GK20	22	18	20	16	V2203	20,1 / 26,9	4, In-Line	2,197	6	1700 x 800 x 950	730
GK30	33	26	30	24	V3300	28,9 / 38,8	4, In-Line	3,318	8	1920 x 900 x 1100	970
GK40	44	35	40	32	V3800	42,7 / 57,2	4, In-Line	3,769	11	2030 x 920 x 1120	1070

YANMAR (Japan): 10kVA - 55kVA

GENSET MODEL	Công suất / Power				Động cơ Yanmar / Yanmar Engine					Máy giảm thanh / Soundproof	
	Dự phòng / Standby		Định mức / Prime		Model động cơ/ Engine Model	Công suất động cơ / Engine Power	Số Xy lanh, Kiểu xếp / Cylinder, Arrangement	Tổng Dung tích xy lanh / Total Displacement	Tiêu hao nhiên liệu / Fuel consumption 100%Load	Kích thước (DxRxH) / Dimensions (LxWxH)	Trọng lượng / Dry weight
(kVA)	(kW)	(kVA)	(kW)		(Kw / Hp)		(Lít)	(Lít / h)	(mm)	(kg)	
GY17T	19	15	17	14	4TNV88-GGE	17,7 / 24,1	4, In-Line	2,190	5	2000 x 850 x 1080	740
GY20T	22	18	20	16	4TNV84T-GE	21 / 28,6	4, In-Line	1,995	6	2000 x 850 x 1080	750
GY33T	36	29	33	26	4TNV98-GGE	34,1 / 46,4	4, In-Line	3,319	8,5	2200 x 900 x 1180	950
GY40T	44	35	40	32	4TNV98T-GGE	41,4 / 56,3	4, In-Line	3,319	11	2200 x 900 x 1180	970
GY50T	55	44	50	40	4TNV106-GGE	49,4 / 76,1	4, In-Line	4,412	11	2450 x 900 x 1200	1060



BỘ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN TỰ ĐỘNG (ATS)
AUTOMATIC TRANSFER SWITCH



TỦ HÒA PHA
AUTO SYNCHRONIZING PARALLEL SYSTEM



THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP THIÊN QUANG

Trụ sở chính: 316 Lê Văn Sỹ, P. 1, Q. Tân Bình, TP. HCM

**P. Kinh doanh: Tòa nhà Hồng Anh Japan - 24 Trường Sơn, P. 2,
Q. Tân Bình, TPHCM**

**Nhà xưởng, kho hàng: Bình Hưng, Q. Bình Chánh, TP. HCM
(Ngã 4 Nguyễn Văn Linh – Phạm Hùng)**

Điện thoại: 028 38828238

Hotline: 0911 888 247

Email: thienquang@247power.vn

Website: www.247power.vn

VP ĐÀ NẴNG:

54 Nguyễn Đăng Đạo, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: (0236) 367 6663

Di động: 0902 778 002

VP MIỀN TRUNG -TÂY NGUYÊN

19 Hoàng Diệu, Ph. Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định

Điện thoại: 0814 68 39 68



247 POWER

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP THIÊN QUANG

Địa chỉ: 316 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

SĐT: 028 388 28 238

Hotline: 0911 888 247

Email: thienquang@247power.vn

Website: www.247power.vn